



CK.0000071448

N MẠNH THẢO
giảng viên Anh ngữ

CAM NANG

Ngữ Pháp Tiếng Anh Thực Hành

“Kiến thức ngữ pháp được trình bày đơn giản,
dễ hiểu nhất dưới hình thức bảng và công thức”



Grammar

Adjective vs Adverb? Passive voice?
Subjunctive? Gerund vs Infinitive?
Participles? Reported speech?
Conditional sentences?

NGUYỄN
QUỐC LIỆU



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cẩm nang

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH THỰC HÀNH

CẨM NANG NGỮ PHÁP TIẾNG ANH THỰC HÀNH

© Nguyen Manh Thao 2015

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording or any information storage or retrieval system, without prior permission in writing from the author.

Tác giả giữ bản quyền. Không phần nào trong sách này được phép sao chép hoặc truyền tải dưới bất kỳ hình thức, phương tiện, photocopy, ghi âm hay bất cứ hệ thống lưu trữ thông tin hoặc truy cập nào khác, khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của tác giả.

NGUYỄN MẠNH THẢO

Thạc sĩ - Giảng viên Anh ngữ

Cẩm nang
**NGỮ PHÁP
TIẾNG ANH
THỰC HÀNH**

Kiến thức ngữ pháp được trình bày đơn giản,
dễ hiểu nhất dưới hình thức bảng và công thức



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

*Cuốn sách đặc biệt hữu ích đối với học sinh phổ thông,
sinh viên đại học, giáo viên, học sinh cần ôn tập nhanh
cho các kỳ thi tiếng Anh.*

Parts Of Speech

Từ loại

1. NOUN - Danh từ

Danh từ là từ dùng để chỉ người, đồ vật, con vật, sự vật, hoặc nơi chốn.

Ví dụ: Bill Gates, table, dog, happiness, London...

2. PRONOUN - Đại từ

Đại từ là từ dùng để thay thế cho danh từ.

Ví dụ: I, we, you, they, he, she, it ...

3. ADJECTIVE - Tính từ

Tính từ là từ dùng để mô tả hoặc bổ nghĩa cho danh từ hay đại từ.

Ví dụ: beautiful girl, good student, nice dress

She is beautiful.

4. VERB - Động từ

Động từ là từ dùng để chỉ một hành động, một trạng thái, hay một điều xảy ra.

Ví dụ: run, go, hear, be, happen...

5. ADVERB - Trạng từ/ phó từ

Trạng từ là từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, hoặc cho một trạng từ khác.

Ví dụ: He runs **fast**.

She is **extremely** beautiful.

He runs **very** fast.

6. CONJUNCTION - Liên từ

Liên từ là từ dùng để nối 2 từ, 2 nhóm từ, 2 mệnh đề, hoặc 2 câu

Ví dụ: Mary **and** John

In Sydney **or** in Canberra

He felt ill **so** he went to bed early.

He never works **but** he gains all the prizes.

7. PREPOSITION - Giới từ

Giới từ là từ đứng trước danh từ hoặc đại từ, dùng để chỉ mối liên hệ giữa danh từ hay đại từ đó với những từ khác trong câu.

Ví dụ: The man **on** the train

He went **after** dinner.

Articles

Mạo từ

1. Dùng *a/ an* khi danh từ chưa xác định hoặc mới nhắc đến lần đầu; dùng *the* khi danh từ đã xác định rõ ràng.

Ví dụ: For lunch I had **a** sandwich and **an** apple. **The** apple wasn't very nice.

2. Dùng *the* khi điều ta muốn nói đến đã rõ ràng đối với người nghe.

Ví dụ: John sat down on **a** chair. (ta không biết đang nói đến cái ghế nào)

John sat down on **the** chair nearest the door. (ta biết rõ đang nói đến cái ghế nào)

Can you turn off **the** light, please? (ta biết đang nói đến cái đèn trong căn phòng này)

3. The airport, the police, the fire-brigade, the army, the bank, the post office, the doctor, the dentist.
4. Dùng *the* khi đối tượng nói đến là duy nhất.

Ví dụ: the earth, the moon, the sun, the world, the universe...

What is the longest river in the world?

5. The sea, the sky, the ground, the countryside/ the country (miền quê)

6. Go to sea = ra khơi; be at sea = ở ngoài khơi (cụm từ cố định)

Ví dụ: I would love to live near **the** sea.

Ken is a seaman. He spends most of his life **at sea**.

7. Space = không gian; the space = chỗ trống

Ví dụ: There are millions of stars **in space**.

He tried to park his car but **the space** wasn't big enough.

8. The cinema, the theatre, the radio

9. We often watch television (không dùng *the*)

Ví dụ: Can you turn off **the** television, please?

(= the television set)

10. Không dùng *the* với tên các bữa ăn.

Ví dụ: What time is lunch?

We had dinner in a restaurant.

Nhưng ta nói **a meal** :

Ví dụ: We had **a meal** in a restaurant.

Dùng *a* khi có adjective (tính từ bổ ngữ) đứng trước tên các bữa ăn:

Ví dụ: Thank you. That was **a very nice lunch**.

11. *The* + danh từ số ít đếm được để chỉ một loài cây, động vật, một loại máy móc, phát minh (cũng có thể dùng danh từ số nhiều không có *the*)

Ví dụ: **The** rose is my favourite flower. (Chỉ loài hoa hồng nói chung)

= Roses are my favourite flowers.

The giraffe is **the** tallest of all animals.

When was **the** telephone invented?

12. Dùng *the* với tên các loại nhạc cụ: the piano, the guitar...

13. *The + Adjective* chỉ một tập thể người (nghĩa luôn ở số nhiều)

Ví dụ: The sick, the poor, the old, the young, the blind,
the deaf, the sick, the dead, the disabled, the
unemployed, the injured...

14. *The + danh từ chỉ quốc tịch* = người của quốc gia đó.

Ví dụ: The French = người Pháp; The English = người Anh
The British, the Welsh, the Irish, the Spanish, the
Dutch, the Swiss, the Japanese...
The Russians, the Italians, the Arabs, the Scots, the
Turks...

15. Không dùng *the* khi điều ta muốn nói là chung chung, khái quát, không rõ ràng.

Ví dụ: I love flowers

I'm afraid of dogs.

Dùng *the* khi muốn chỉ một điều cụ thể:

Ví dụ: I like your garden. **The flowers** are beautiful.

16. Go to church/ hospital/ school/ prison/ university/ college...
= đi lễ nhà thờ, đi bệnh viện, đi học...

Dùng *the* trước những từ này khi đi đến đó vì mục đích khác:

Ví dụ: Jane went to **the hospital** to see her friend.

Mrs Green went to **the school** to meet her son's teacher.

The workmen went to **the church** to repair the roof.

Jimmy went to **the prison** to meet his brother.

17. Go to bed/ be in bed

18. Go to work/ be at work/ start work/ finish work

19. Go home/ get home/ arrive home/ come home/ be at home/ stay at home

20. Không dùng *the* với tên các đại lục: Africa, Asia, Europe, South America...

21. Không dùng *the* với tên các quốc gia và tiểu bang: France, Germany, Nigeria, Texas, California...

Dùng *the* nếu có kèm theo các danh từ như Republic, Union, Kingdom, States

Ví dụ: the United States of America (the USA), the United Kingdom (the UK), the Republic of Ireland, the United Arab Emirates, the Dominica Republic, the Czech Republic...

The cũng được dùng trước danh từ số nhiều: the Netherlands, the Philippines

22. Không dùng *the* trước tên các thành phố, thị trấn, làng mạc: Cairo, New York, Tokyo

23. Dùng *The* trước tên các quần đảo: the Bahamas, the Canaries/ the Canary Islands, the British Isles...

24. Đối với tên các vùng, khu vực: the Middle East, the Far East, the north of England, the south of Spain, the west of Canada...

Nhưng: Northern England, Southern Spain, Western Canada (không có *the*)

25. Tên các dãy núi ở số nhiều thường có *the*: the Rocky Mountains/ the Rockies, the Andes, the Alps...

Tên các đỉnh núi riêng lẻ thường không có *the*: Mount Everest, Ben Nevis, Mount Etna...

26. Tên hồ thường không có *the*: Lake Superior, Lake Titicaca...

27. Dùng *the* trước tên đại dương, biển, sông, kênh: the Atlantic (Ocean), the Indian Ocean, the Caribbean (Sea), the Amazon (River), the Red Sea, the Suez Canal, the Nile, the English Channel, the Panama Canal...

28. Không dùng *the* với tên đường phố, quảng trường: Union Street, Fifth Avenue, Wilshire Boulevard, Time Square...

29. Không dùng *the* với tên trường, đại học, phi trường, nhà ga, giáo đường, lâu đài, cung điện, tu viện, công viên, sở thú... có hai từ, trong đó từ thứ nhất là danh từ riêng: Kennedy Airport, Cambridge University, Victoria Station, Westminster Abbey, Canterbury Cathedral, Edinburgh Castle, Buckingham Palace, Hyde Park, London Zoo....

30. Dùng *the* trước tên khách sạn, nhà hàng, quán rượu, rạp hát, rạp chiếu phim, viện bảo tàng,...

Ví dụ: the Sheraton Hotel, the Bombay Restaurant, the Holiday Inn, the Shubert Theater, the Cineplex Odeon, the Metropolitan Museum, the National Gallery, the Empire State Building, the Golden Gate Bridge, the White House.

31. Nhiều nhà hàng, khách sạn, cửa hàng, ngân hàng... mang tên người sáng lập. Những tên này tận cùng bằng s hoặc 's. Không dùng *the* trước những tên này.

Shops: Selfridges, Harrods, Macy's (department store)

Restaurants: Maxim's, McDonald's

Hotels: Claridge's

Banks: Barclays Bank, Lloyds Bank

Nhà thờ thường đặt theo tên các thánh (St = saint)

St. John's Church, St. Paul's Cathedral, St. Patrick's Cathedral.

32. Dùng *the* trước tên các địa điểm, tòa nhà có OF: the Bank of England, the Houses of Parliament, the Tower of London, the Great Wall of China, the Museum of Modern Art, the Gulf of Mexico, the University of Michigan

33. Dùng *the* trước tên các tờ báo: the Times, the Washington Post, the Evening Standard

34. Tên công ty, hãng hàng không... thường không có *the*: Fiat, Sony, Kodak, United Airlines, IBM



THỂ KHẲNG ĐỊNH

Subject + BE	Contraction
I am	I'm
You are	You're
He is	He's
She is	She's
It is	It's
We are	We're
You are	You're
They are	They're

THỂ PHỦ ĐỊNH

Subject + BE + Not	Contraction
I am not	I'm not
You are not	You're not You aren't
He is not	He's not He isn't
She is not	She's not She isn't
It is not	It's not It isn't
We are not	We're not We aren't
You are not	You're not You aren't
They are not	They're not They aren't

THỂ NGHI VẤN

BE	Subject
Am	I?
Are	you?
Is	he?
	she?
	it?
Are	we?
	you?
	they?

Wh-word	BE	Subject
Where	am	I?
How	are	you?
Who	is	he?
		she?
		it?
When	are	
Where		we?
		you?
What		they?

Ở thì quá khứ

THỂ KHẲNG ĐỊNH

Subject	Be
I	was
You	were
He	was
She	
It	
We	were
You	
They	

THỂ PHỦ ĐỊNH

Was + not	Wasn't
Were + not	Weren't

THỂ NGHI VẤN

BE	Subject
Was	I?
Were	you?
Was	he?
	she?
	it?
Were	we?
	you?
	they?

Wh-word	BE	Subject
Where	was	I?
How	were	you?
Who	was	he?
		she?
		it?
When	were	we?
Where		you?
What		they?



Động từ To Have

THỂ KHẲNG ĐỊNH

Subject	Verb
I, we, you, they	have
He, she, it	has

THỂ PHỦ ĐỊNH

Subject	don't/ doesn't	Verb
I, we, you, they	don't	have
He, she, it	doesn't	

THỂ NGHI VẤN

Do/ Does	Subject	Verb
Do	I, we, you, they	have?
Does	he, she, it	

Wh-word	Do/ does	Subject	Verb
What	do	I, we, you , they	have?
	does	he, she, it	



Have Got

Có

THỂ KHẲNG ĐỊNH

Subject	Verb
I, we, you, they	have got
He, she ,it	has got

CONTRACTION (viết tắt)

Viết thường	Viết tắt
I have got	I've got
We have got	We've got
You have got	You've got
They have got	They've got
He has got	He's got
She has got	She's got
It has got	It's got

THỂ PHỦ ĐỊNH

Subject		haven't got/ hasn't got
I, we, you, they		haven't got
He, she, it		hasn't got

THỂ NGHI VẤN

Have/ Has	Subject	Verb
Have	I, we, you, they	got?
Has	he, she, it	

Wh-word	have/ has	Subject	Verb
What	have	I, we, you , they	got?
	has	he, she, it	

Possessives

Sở hữu cách

DANH TỪ SỞ HỮU (Possessive Nouns)

Muốn thành lập sở hữu cách của danh từ, ta thêm 'S sau danh từ đó.

Ví dụ : Tom's book

Mary's pen

Danh từ số ít tận cùng bằng S thì ta thêm ' hoặc 'S.

Ví dụ: Marcus' pencil

Marcus's pencil.

Danh từ số nhiều thì ta thêm '

Ví dụ: students' books

teachers' bikes

Danh từ số nhiều bất qui tắc thì ta thêm 'S.

Ví dụ: Women's apartment

Children's books

Sở hữu cách của hai hoặc nhiều danh từ thì ta thêm 'S sau danh từ cuối cùng.

Ví dụ: Mary and John's mother

Danh từ sở hữu thường đứng trước một danh từ khác.

Ví dụ: the boy's mother

Singular	
Noun + 'S	
John's	friend
My sister's	

Plural		
	Regular Noun + '	
The	students'	books
	teachers'	

	Irregular Noun + 'S	
The	women's	apartment
	children's	books

Subject pronoun Đại từ nhân xưng	Possessive adjective Tính từ sở hữu	Possessive pronoun Đại từ sở hữu
I	My	Mine
You	Your	Yours
He	His	His
She	Her	Hers
It	Its	
We	Our	Ours
You	Your	Yours
They	Their	Theirs

Ghi chú:

Tính từ sở hữu phải có danh từ theo sau, đại từ sở hữu thì đứng một mình.

Ví dụ: This is my book. It's mine.

Those are our coats. They're ours.

CÂU HỎI VỚI WHOSE (của ai?)

Whose	Noun	
Whose	car	is it?
	glasses	are they?

* Dùng Whose khi muốn hỏi về sự sở hữu.

* Ta có thể dùng Whose mà không cần phải có danh từ theo sau, nếu ý nghĩa đã rõ ràng.

Ví dụ: Whose pen is this?

Whose is it?

Reflexive pronouns

Đại từ phản thân

Personal pronouns	Reflexive pronouns
I	myself
You	yourself
He	himself
She	herself
It	itself
We	ourselves
You	yourselves
They	themselves

Dùng đại từ phản thân khi chủ ngữ và tân ngữ là một.

Ví dụ: I cut myself shaving.

I'm going to buy myself something nice.

Make yourself at home.

Dùng đại từ phản thân để nhấn mạnh.

Ví dụ: Do you like the cake? I made it myself.

My daughter can dress herself now.

The manager himself interviewed me.

By oneself = alone

Ví dụ: He lives by himself.



"It's not called 'plagiarism' anymore.
It's 'pre-packaged originality'."

Plural Nouns

Số nhiều của danh từ

Muốn thành lập số nhiều của danh từ ta thêm S sau danh từ đó.

Ví dụ: book- books

chair- chairs

Danh từ tận cùng bằng CH, SH, X, S, Z thì ta thêm ES.

Ví dụ: watch- watches

dish- dishes

box- boxes

gas- gases

class- classes

Danh từ tận cùng bằng Y thì đổi thành IES.

Ví dụ: baby- babies

lorry- lorries

Nhưng nếu trước Y là nguyên âm (A, E, O, U, I) thì chỉ thêm S thôi.

Ví dụ: day- days

key- keys

boy- boys

Danh từ tận cùng bằng O thì thêm S hoặc ES. Một số danh từ thêm S, một số thêm ES, một số có thể thêm S hoặc ES.

Thêm S

Auto- autos

Photo- photos

Piano- pianos

Radio- radios

Thêm ES

Potato- potatoes

Tomato- tomatoes

Thêm S hoặc ES

Tornado- tornados/ tornadoes

Volcano- volcanos/ volcanoes

Zero- zeros/ zeroes

Danh từ tận cùng bằng F hoặc FE thì đổi thành VES.

Ví dụ: wife-wives

knife- knives

leaf- leaves

Ngoại trừ:

Belief- beliefs

Chief- chiefs

Roof- roofs

Scarf- scarfs/ scarves

Trường hợp bất qui tắc:

Child- children

Man- men

Woman- women

Fish- fish

Foot- feet

Tooth- teeth

Goose- geese

Mouse- mice

Noncount Nouns

Danh từ không đếm được

- **Danh từ không đếm được chỉ:**
 - * chất liệu: gold, paper, glass, oxygen, air, water
 - * vật liệu: wood, plastic
 - * danh từ trừu tượng: love, beauty, help
 - * cảm giác, ý tưởng, môn học, hoạt động: love, knowledge, biology, basketball
- **Danh từ không đếm được không có số nhiều, không thêm S, động từ dùng ở số ít.**

Ví dụ: There's some milk in the bottle.
- **Một số danh từ không đếm được tận cùng bằng S, nhưng chúng đi với động từ số ít.**

Ví dụ: Economics is an interesting subject.
The news is not good.
- **Dùng động từ ở số ít khi danh từ không đếm được là chủ ngữ của một câu.**

Ví dụ: The air is clean.

- **Một số danh từ không đếm được:** energy, equipment, furniture, information, money, music, pollution, transportation...

- **Một số danh từ vừa đếm được vừa không đếm được.**
Danh từ đếm được chỉ những vật cụ thể. Danh từ không đếm được thường khái quát hơn.

Count Nouns (cụ thể)	Noncount Nouns (khái quát)
Two large coffees, please. (two cups of coffee)	Don't drink coffee. (the drink)
Give me the basketball. (the ball)	Basketball is exciting. (the sport)
A lamb is a young sheep. (the animal)	Lamb is good in stew. (the meat)
Hand in your paper. (a piece of paper)	Recycle paper. (the material)

**Some, any, much, many,
little, a little, few, a few,
a lot, how much,
how many**

SOME	dùng trong câu xác định. There's some milk in the bottle. There are some apples on the table.
ANY	dùng trong câu phủ định và nghi vấn. There isn't any butter. There aren't any eggs. Is there any butter? Are there any eggs?
MUCH	dùng với danh từ không đếm được. much rice/ milk/ sugar/ oil/ water
MANY	dùng với danh từ đếm được. many apples/ eggs/ oranges/ bananas/ lemons/ onions

HOW MUCH?	dùng với danh từ không đếm được How much wine have you got?
HOW MANY?	dùng với danh từ đếm được. How many cigarettes have you got?
A LOT OF	dùng với danh từ đếm được và không đếm được.
LITTLE/ A LITTLE	dùng với danh từ không đếm được
FEW/ A FEW	dùng với danh từ đếm được

**Direct object
and indirect object**
**Tân ngữ trực tiếp
và Tân ngữ gián tiếp**

Subject pronoun	Object pronoun
I	Me
You	You
He	Him
She	Her
It	It
We	Us
You	You
They	Them

- Một Object Pronoun thay thế cho một Noun ở vị trí Object (sau một động từ trong một câu).

Ví dụ: Look at Mary. → Look at her.

Look at John. → Look at him.

Look at the ball. → Look at it.

Look at Mary and John. → Look at them.

- Khi nói về một cặp hoặc một nhóm, để Me ở cuối câu.

Ví dụ: Mary talked to **him and me**.

- Dùng Me làm Object của 1 động từ hoặc một giới từ, không dùng I.

My friend invited Mary and **me**.

My friend invited Mary and I. (Sai)

Direct object and Indirect object

- Direct Object là người hay vật nhận hay chịu một hành động.
- Indirect Object là người nhận Direct Object.

Subject + Verb + Direct Object + To/For + Indirect Object

Ví dụ: I gave a book **to Jane**.

I bought a book **for John**.

Động từ đòi hỏi TO			Động từ đòi hỏi FOR	
Bring	Offer	Send	Bake	Fix
Describe	Owe	Show	Build	Get
Explain	Repeat	Teach	Buy	Leave
Give	Say	Tell	Cook	Make
Mail	Sell	Write	Do	Prepare

Subject + Verb + Indirect Object + Direct Object

Ví dụ: I gave Jane a book.

I bought John a book.



"If we learn from our mistakes, shouldn't I try to make as many mistakes as possible?"

Comparatives

So sánh hơn

Tính từ một vần

Adjective	Comparative
big	bigger
strong	stronger
young	younger

Tính từ hai vần

Adjective	Comparative
simple	simpler
easy	easier
famous	more famous

Tính từ ba vần

Adjective	Comparative
efficient	more efficient
popular	more popular

Trạng từ một vần	
Adverb	Comparative
fast	faster
hard	harder

Trạng từ hai hoặc ba vần	
Adverb	Comparative
slowly	more slowly
frequently	more frequently

Trường hợp bất qui tắc		
Adjective	Adverb	Comparative
good	well	better
bad	badly	worse

Câu so sánh hơn

Comparative		than	S + V/auxiliary
A mile is	longer	than	a kilometer.
Vanilla ice-cream is	more popular		chocolate ice- cream is.
John is	faster		Mary drives.
My grandfather talks	more slowly		my father does.

Tính từ một vần

- Thêm -er để thành lập so sánh hơn. Nếu tính từ tận cùng bằng -e thì thêm -r
- Nếu tính từ tận cùng bằng một nguyên âm, trước nó là một phụ âm, thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm -er.

Tính từ hai vần

- Một số tính từ hai vần thêm -er. Một số tính từ hai vần khác thì thêm -er hoặc more.

Jenny is **friendlier/ more friendly** than her sister.

- Nếu tính từ tận cùng bằng phụ âm + y, thì đổi thành **ier**.

Tính từ ba vần trở lên

- Dùng more với tính từ có ba vần trở lên.

Trạng từ một vần

- Thêm -er để thành lập so sánh hơn.

Trạng từ hai vần trở lên

- Trạng từ có hai hoặc nhiều vần tận cùng bằng -ly, dùng more.

Superlatives

So sánh nhất

Tính từ một vần

Adjective	Comparative	Superlative
old	older	the oldest
weak	weaker	the weakest
big	bigger	the biggest

Tính từ hai vần

Adjective	Comparative	Superlative
simple	simpler	the simplest
easy	easier	the easiest
famous	more famous	the most famous

Tính từ ba vần

Adjective	Comparative	Superlative
efficient	more efficient	the most efficient
popular	more popular	the most popular

Trạng từ một vần		
Adverb	Comparative	Superlative
fast	faster	the fastest
hard	harder	the hardest

Trạng từ có hai vần trở lên		
Adverb	Comparative	Superlative
slowly	more slowly	the most slowly
frequently	more frequently	the most frequently

Trường hợp bất quy tắc

Adjective	Adverb	Superlative
Good	Well	The best
Bad	Badly	The worst

Câu so sánh nhất

	Superlative	
John is	the tallest	student in class.
Mary speaks	the most fluently	of all the students.

Tính từ một vần

- Để thành lập so sánh nhất, dùng the + adjective+ est
- Tính từ tận cùng bằng một phụ âm, trước nó là một nguyên âm, thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm est.

Tính từ hai vắn

- Một số tính từ hai vắn khi so sánh nhất ta thêm **est**. Một số tính từ hai vắn khi so sánh nhất ta thêm **The most**

Ví dụ: John is **the friendliest**.

John is **the most friendly**.

- Nếu tính từ tận cùng bằng phụ âm + y thì đổi thành **iest**.

Tính từ có ba vắn trở lên

- Dùng the most với tính từ có ba hoặc nhiều vắn.

Trạng từ một vắn

- Thêm est để thành lập so sánh nhất.

Trạng từ có hai vắn trở lên

- Dùng the most với trạng từ có hai hoặc nhiều vắn.

Tính từ và Trạng từ

Adjectives	Adverbs
Slow	Slowly
Beautiful	Beautifully
Happy	Happily
Bad	Badly
Good	Well
Fast	Fast
Hard	Hard

- * Tính từ bổ nghĩa cho danh từ và thường đứng trước danh từ.

Ví dụ: John is a **slow** driver.

Mary is a **good** student.

Mr. Brown is a hard worker.

Jim is a **fast** driver.

* **Trạng từ thường ở sau động từ**

Ví dụ: John drives **slowly**.

Mary studies **well**.

Mr. Brown works **hard**.

Jim drives **fast**.

* **Trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác, hay cho cả một câu.**

Ví dụ: She is **extremely** beautiful.

He runs **fast**.

He runs **extremely** fast.

Compound Adjectives

Tính từ kép

Noun	Adjective
Adjective	
Adverb	

Ví dụ: A sea-sick woman

A dark-blue skirt

An over-anxious father

Noun	Noun
Adjective	
Preposition	

Ví dụ: An art-school student

Large-scale production

An off-shore oil-rig

Noun	Noun + ED
Adjective	

Ví dụ: A lion-hearted soldier

A pink-cheeked girl

Noun	Present Participle
Adjective	
Adverb	

Ví dụ: A heart-breaking story

A good-looking girl

A hard-working student

Noun	Past Participle
Adjective	
Adverb	

Ví dụ: A snow-covered mountain

The long-lost son

A well-known singer

OTHER FORMATIONS

Ví dụ: A good-for-nothing person

A difficult-to-break habit

A hit-or-miss answer

A would-be husband

Tense

Cách dùng thì

PRESENT SIMPLE

Thể khẳng định

Subject	Verb or Verb + S/ES
I, We, You, They	work
He, She, It	works goes

Thể phủ định

Subject	do/ does + not	Verb
I, We, You, They	do not don't	work
He, She, It	does not doesn't	

Thể nghi vấn

Do/ Does	Subject	Verb
Do	I, We, You, They	work ?
Does	He, She, It	

Wh-word	do/does	Subject	Verb
Who	do	I	call?
What		you	read?
Where	does	he	live?
		she	
When	do	we	eat?
Why		you	exercise?
How		they	play?

Wh- Word (Subject)	Verb + S/ES	
Who	lives	in London ?
What	smells	good ?

Câu trả lời ngắn

Yes,	I, we, you, they	do
	he, she, it	does

No,	I, we, you, they	don't
	he, she, it	doesn't

Present Simple diễn tả:

- Một hành động mang tính chất thói quen, thường xuyên lặp đi lặp lại ở hiện tại.

Ví dụ: She usually gets up early.

We go to school every day.

- Một chân lý, một điều gì đó là sự thật nói chung.

Ví dụ: The earth goes around the sun.

The sun rises in the east.

- Một hành động tương lai đã được sắp xếp theo thời gian biểu.

Ví dụ: The plane leaves Chicago at 11:30 and arrives in Atlanta at 2:45.

What time does the movie begin?

PRESENT CONTINUOUS

Thể khẳng định:

Subject	BE	Verb + ING
I	am	working
He, She, It	is	
We, You, They	are	

Thể phủ định

Subject	Be + not	Verb + ING
I	am not	working
He, She, It	is not isn't	
We, You, They	are not aren't	

Thể nghi vấn

Be	Subject	Verb + ING
Am	I	working?
Is	he, she, it	
Are	we, you, they	

Wh-word	be	Subject	Verb + ING
How	am	I	doing?
What	are	you	
Who	is	he	calling?
Why	are	you	waiting?
Where		they	

Wh-word (Subject)	be	Verb + ING
Who	is	talking?
What		moving?

Present Continuous diễn tả:

- Một hành động đang xảy ra vào lúc đang nói hoặc đang xảy ra ở hiện tại.

Ví dụ: We are learning English now.

Ronaldo is playing for Real Madrid this season.

(Có thể lúc này Ronaldo không đang đá banh.)

- Một hành động trong tương lai gần đã được sắp xếp trước.

Ví dụ: What are you doing on Sunday evening?

I'm going to the supermarket.

John is getting married next week.

- Một hành động mang tính tạm thời.

Ví dụ: She is living with some friends until she can find a flat.

That machine isn't working. It broke down this morning.

Những động từ không được phép dùng với thì tiếp diễn:

want, need, prefer, like, love, hate, belong, see, hear, know
realize, believe, suppose, mean, understand, remember, forget,
seem, have (= có), think (= tin rằng, cho rằng)

Phân biệt giữa Present Simple và Present Continuous

Present Continuous	Present Simple
Hành động mang tính chất tạm thời.	Hành động mang tính chất thường xuyên.
Ví dụ: I'm living with some friends until I can find a flat.	Ví dụ: My parents live in London. They have been there for 20 years.
That machine isn't working. It broke down this morning.	That machine doesn't work. It hasn't worked for years.

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

PAST SIMPLE

Thể khẳng định:

Subject	Verb + ED
I, You, He, She, It, We, They	worked

Đối với động từ bất quy tắc (ĐTBQT) thì ta dùng cột II trong bảng ĐTBQT

Subject	Simple past form
I, You, He, She, It, We, They	went

Thể phủ định

Subject	did + not	Verb
I, You, He, She, It, We, They	did not didn't	go

Thể nghi vấn

Did	Subject	Verb
Did	I, you, he, she, it, we, they	go?

Wh-word	did	Subject	Verb
Who	did	I	meet?
What		you	have?
Where		he	go?
When		we	call?
Why		you	study?
How		they	live?

Wh-Word Subject	Simple past form
Who	worked?
What	happened?

Câu trả lời ngắn

Yes,	I, we, you, they, he, she, it	did
------	-------------------------------	-----

No,	I, we, you, they, he, she, it	didn't
-----	-------------------------------	--------

Past Simple diễn tả:

- Một hành động đã hoàn tất tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ví dụ: Michael went to London in 1997.

She visited us last week.

- Một hành động đã hoàn tất trong một khoảng thời gian ở quá khứ.

Ví dụ: He worked in a travel agency from 2009 to 2013.

PAST CONTINUOUS

Subject	was/ were	Verb + ING
I, He, She, It	was	working
We, You, They	were	

Past Continuous diễn tả:

Một hành động đang xảy ra vào một thời điểm trong quá khứ.

Ví dụ: We were learning English this time last week.

- Một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác cắt ngang.

Ví dụ: When they were putting me into the ambulance, they dropped me.

PRESENT PERFECT

Subject	Have/ Has	Past participle
I, We, You, They	have	gone
He, She, It	has	

Present Perfect diễn tả:

- Một hành động đã hoàn tất trong quá khứ không có thời gian xác định.

Ví dụ: I have seen that film.

- Một hành động bắt đầu ở quá khứ và còn tiếp tục đến hiện tại.

Ví dụ: They have lived here for five years now.

She has learned English since 2012.

- Một hành động vừa mới xảy ra.

Ví dụ: She has just gone out.

For (trong bao lâu) Dùng để chỉ một khoảng thời gian	Since (kể từ khi) Dùng với một mốc, điểm thời gian
20 minutes	this morning
one hour	yesterday
two days	last night
three weeks	last week
four months	Monday
five years	September 11 th
a long time	June
ages	2008

PRESENT PERFECT CONTINUOUS

Subject	have/ has	been	Verb + ING
I, We, You, They	have	been	working
He, She, It	has		

Present Perfect Continuous diễn tả:

- Một hành động bắt đầu ở quá khứ và còn đang tiếp tục ở hiện tại.

Ví dụ: She has been learning English for three years.

It has been raining for two hours.

- Một hành động bắt đầu ở quá khứ và vừa mới kết thúc.

Ví dụ: Is it raining?

No, it isn't, but the ground is wet.

It has been raining.

Your clothes are dirty. What have you been doing?

Phân biệt giữa Present perfect simple và Present perfect continuous

Present perfect continuous	Present perfect simple
Nhấn mạnh đến bản thân hành động Ví dụ: Mary's clothes are covered in paint. She has been painting the window.	Nhấn mạnh đến kết quả của hành động Ví dụ: The window was white. Now it's blue. She has painted the window.
Present perfect continuous trả lời câu hỏi "How long?" Ví dụ: Ann has been writing letters all day.	Present perfect simple trả lời câu hỏi "How much?/ How many?" Ví dụ: Ann has written 10 letters today.

PAST PERFECT

Subject	Had	Past participle
I, You, He, She, It, We, They	had	gone

Past Perfect diễn tả:

• Một hành động đã hoàn tất trước một hành động khác hoặc trước một thời điểm trong quá khứ.

Ví dụ: Her family had gone to America before 1975.

When I arrived at the party, John had already gone home.

PAST PERFECT CONTINUOUS

Subject	had	been	Verb + ING
I, You, He, She, It, We, They	had	been	working

Past Perfect Continuous diễn tả:

- Một hành động đang xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ: The football match had to be stopped. They had been playing for half an hour when there was a terrible storm.

John had been smoking for 30 years when he finally gave up.

- Một hành động bắt đầu trong quá khứ và vừa mới kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ.

Ví dụ: Yesterday I got up and looked out of the window. The sun was shining but the ground was very wet. It had been raining.

When the boys came into the house, their clothes were dirty, their hair was untidy and one had a black eye. They had been fighting.

FUTURE SIMPLE

Thể khẳng định

Subject	Will	Verb
I, You, He, She, It, We, They	will	go

Thể phủ định

Subject	Will not Won't	Verb
I, You, He, She, It, We, They	will not won't	go

Hình thức viết rút gọn

I'll	go
She'll	
They'll	

I	won't	go
She		
They		

Future Simple diễn tả:

- Một hành động hay một trạng thái ở tương lai.

Ví dụ: We shall have our examination next month.

- Một quyết định ngay vào lúc đang nói.

Ví dụ: Oh, I've left the door open. I'll go and shut it.

I've got a terrible headache.

I'll get an aspirin for you.

- Một lời hứa.

Ví dụ: Thank you for lending me the money. I'll pay you back on Friday.

I won't tell Tom what you said. I promise.

- Một lời yêu cầu.

Ví dụ: Will you shut the door, please?

Will you please be quiet? I'm trying to concentrate.

- Một hành động thiện chí (an offer).

Ví dụ: The bag looks heavy. I'll help you with it.

I need some money.

Don't worry. I'll lend you some.

BE GOING TO

Subject	Be	Going to	Verb
I	am	going to	work
He, She, It	is		
We, You, They	are		

Be Going To diễn tả:

- Một hành động tương lai đã được quyết định từ trước.
Một dự tính trong tương lai.

Ví dụ: There's a film on TV tonight. Are you going to watch it?

No, I'm too tired. I'm going to have an early night.

- Một hành động sắp sửa xảy ra.

Ví dụ: Look at those black clouds. It's going to rain.

Phân biệt giữa Will và Be going to

Will	Be going to
Quyết định ngay vào lúc đang nói. A: I've got a terrible headache. B: I'll get an aspirin for you.	Hành động đã được quyết định trước đó rồi. A: Why are you filling that bucket with water? B: I'm going to wash the car.

FUTURE CONTINUOUS

Subject	Will	Be	Verb + ING
I, You, He, She, It, We, They	will	be	working

Future Continuous diễn tả

- Một hành động sẽ đang xảy ra vào một thời điểm trong tương lai.

Ví dụ: We will be learning English this time next week.

Don't come at 7 o'clock. I'll be watching the semi-final.

- Một hành động tương lai đã được quyết định hoặc sắp xếp trước.

Ví dụ: I'll be going to the supermarket later. Can I get you anything?

FUTURE PERFECT

Subject	Will	Have	Past participle
I, You, He, She, It, We, They	will	have	gone

Future Perfect diễn tả

- Một hành động sẽ hoàn tất trước một hành động khác hoặc trước một thời điểm trong tương lai.

Ví dụ: We will have finished this course before the final examination.

- Một hành động sẽ tiếp tục đến một thời điểm trong tương lai.

Ví dụ: When you return next year, the children will have grown much taller.

Next year is John and Mary's 5th wedding anniversary.
They will have been married for 5 years.

USED TO

Thể khẳng định

Subject	Used to	Verb	
I, You, He, She, It, We, You, They	used to	arrive	late.

Thể phủ định

Subject	Did + not	Use to	verb	
I, You, He, She, It, We, You, They	did not	use to	arrive	late.

Thể nghi vấn (Yes/No question)

Did	Subject	Use to	verb	
Did	you	use to	arrive	late?
	he			
	they			

Thể nghi vấn (Wh- Question)

Wh-word	did	Subject	Use to	Verb	
Why	did	you	use to	arrive	early?
When		she		protest	against the government?
Where		they		live	in Chicago?

Wh-word (Subject)	Used to	Verb	
Who	used to	live	across the street?
What		happen	against the government?

USED TO + INFINITIVE

• Một hành động mang tính chất thói quen, lập đi lập lại trong quá khứ (đã thường....., trước đây vẫn thường.....)

Ví dụ: We used to meet her in town.

They used to go to the seaside for their holidays.

• Một tình trạng hay một trạng thái thường xuyên trong quá khứ.

Ví dụ: There used to be a hospital here before the war.

GET USED TO + Noun/ V(ing) = quen dần với

BE USED TO + Noun/ V(ing) = quen với

Ví dụ: I am used to this kind of work.

She was not used to getting up early.

USE + Noun = sử dụng

Ví dụ: I used Word 2010 to type this lesson.

ADVERBS OF FREQUENCY

Câu khẳng định với động từ To Be

Subject	Be	Adverb	
I	am	always	late
She	is	seldom	
We	are		

Câu khẳng định với động từ thường

Answers	Adverb	verb	
I	always seldom	walk	home
She		walks	
We		walk	

Câu phủ định với động từ To Be

Subject	Adverb	Be+ not	
I	generally	am not	late
She	usually	isn't	
We		aren't	

Câu phủ định với động từ thường

Subject	Adverb	Do/ does + not	Verb	
I	generally	don't	walk	home
She	usually	doesn't		
We		don't		

Câu hỏi Yes/No với động từ To Be

Be	Subject	Adverb	
Is	he	always	happy?

Answers

Yes.

Yes, he is.

Yes, he generally is.

Câu hỏi Yes/No với động từ thường

Do/ Does	Subject	Adverb	Verb
Do	you	usually	exercise?

Answers

No.

No, I don't.

No, I never do.

- Trong câu khẳng định, adverb of frequency đứng sau động từ To Be hoặc đứng trước động từ chính.

• Trong câu phủ định, hầu hết adverb of frequency đứng trước Be + not hoặc Do + not.

Ví dụ: She usually isn't late.

She usually doesn't walk home.

• Tuy nhiên, always đứng sau Be + not hoặc Do + not.

Ví dụ: She isn't always late.

She doesn't always eat lunch.

* Trong Yes/No Questions và Short Answers, adverb of frequency đứng sau chủ ngữ.

Ví dụ: Is he always happy?

Yes, he generally is.

Những vị trí khác của adverb of frequency

Frequently, usually, generally, sometimes, occasionally cũng có thể đứng ở đầu câu hoặc cuối câu.

Ví dụ: Sometimes I'm late.

I don't eat breakfast usually.

MODAL PERFECT

Subject	Would	Past participle	chắc là ... đã
	Could		có thể... đã
	Should		lẽ ra ... nên/ đã phải
	Might		có lẽ ... đã
	Must		ắt hẳn ... đã

Ví dụ: You should have visited her when she was sick.
The doctors must have tried their best to save the child.

MODALS

Thể khẳng định

Subject	Modal	Verb
I	can	swim
He	must	go
They	should	work

Thể phủ định

Subject	Modal	Not	Verb
I	can	not	swim
He	must		go
They	should		work

Thể nghi vấn

Modal	Subject	Verb
Can	you	swim?
Must	he	go?
Should	they	work?

CAN: một khả năng, một điều có thể xảy ra (biết, có thể), xin phép, cho phép, yêu cầu

Ví dụ: She can swim.

I'm afraid I can't come to your party next Sunday.

You can sit here.

Can I borrow your pen?

Can you hold this for me?

COULD:

Quá khứ của Can.

Ví dụ: When we went into the house, we could smell something burning.

Một khả năng trong quá khứ.

Ví dụ: I could swim when I was five.

Yêu cầu:

Ví dụ: Could you tell me the time?

Xin phép:

Ví dụ: Could I go out tonight?

Một hành động có thể thực hiện trong hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: It's a nice day. We could go for a walk.

The phone is ringing. It could be John.

WAS/ WERE ABLE TO:

Một khả năng có thể xảy ra trong một tình huống đặc biệt.

Ví dụ: The fire spread out through the building quickly, but everyone was able to escape.

MUST: ắt hẳn, phải

Một điều cần thiết phải.

Ví dụ: You must ask permission to leave work early.

Nội quy, luật lệ, yêu cầu, đặc biệt bằng văn bản.

Ví dụ: Students must pay their tuition before the first day of class.

Một điều ngăn cấm.

Ví dụ: Visitors must not block the entrance.

Một điều ắt hẳn xảy ra.

Ví dụ: You've been traveling all day. You must be tired.

MAY & MIGHT: có lẽ, có thể, xin phép, cho phép.

Ví dụ: It may/ might be true.

Take an umbrella with you when you go out. It might rain later.

You may sit here.

May I borrow your pen?

Announcement: Flight VN 123 has arrived. Passengers may proceed to Gate 2.

SHOULD: nên, lẽ ra, đáng lẽ, rất có thể.

Ví dụ: You look tired. You should go to bed.

He shouldn't go to the party this weekend.

People shouldn't smoke cigarettes.

I wonder where Liz is. She should be here by now.

She's been studying hard for the exam, so she should pass.

OUGHT TO: một lời khuyên, ý kiến, lời cảnh báo, dùng thay cho Should.

Ví dụ: She's been studying hard for the exam, so she ought to pass.

You ought to look for a new job.

The President ought to do more for the environment.

WILL:

Một điều rất có thể xảy ra trong tương lai.

Ví dụ: The train will be on time. It's never late.

Một hành động thiện chí.

Ví dụ: I need some money. Don't worry. I'll lend you some.

Đồng ý hoặc từ chối làm một điều gì.

Ví dụ: I've asked Jim to help me but he won't.

Hứa hẹn làm một điều gì.

Ví dụ: I won't tell John what you said. I promise.

Yêu cầu ai làm điều gì.

Ví dụ: Will you shut the door, please?

Một quyết định ngay vào lúc đang nói.

Ví dụ: Oh, I've left the door open. I'll go and shut it.

WOULD:

Quá khứ của Will.

Ví dụ: Tom said that he would lend me some money.

Đồng nghĩa với *Used to*.

Ví dụ: When I was young, I would go/ used to go swimming with my father.

Yêu cầu ai làm một điều gì.

Ví dụ: Would you close the window?

Người nói đang phàn nàn về một tình huống, tình trạng ở hiện tại.

Ví dụ: I wish it would stop raining.

I wish someone would answer that telephone. It's been ringing for about five minutes.

WOULD LIKE, WOULD PREFER, WOULD RATHER

Thể khẳng định

Subject	Would rather	Verb
I	would rather	leave.

Subject	Would prefer/ would like	Infinitive or Noun phrase
I	would prefer	to leave.
	would like	some tea.

Thể phủ định

Subject	Would rather + not	Verb
I	would rather not	leave.

Subject	Would prefer + not	Infinitive
I	would prefer not	to leave.

Thể nghi vấn

Would	Subject	Rather	Verb
Would	you	rather	leave?

Would	Subject	Prefer/ like	Infinitive or Noun phrase
Would	you	prefer	to leave?
		like	some tea?

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

Wh-word	Would	Subject	Rather	Verb
What	would	you	rather	eat?

Wh-word	Would	Subject	Prefer/ like	Infinitive
What	would	you	prefer	to eat?
			like	

WOULD LIKE:

Would like đồng nghĩa với Want.

Ví dụ: I'd like to go to London next year.

Would like dùng trong câu yêu cầu.

Ví dụ: I'd like the check, please.

Dùng Would like trong câu hỏi diễn tả lời mời lịch sự (polite offer)

Ví dụ: Would you like some coffee?

WOULD PREFER, WOULD RATHER:

Dùng Would like, Would prefer, Would rather để hỏi về ý thích (preferences).

Ví dụ: A: Would you like to/ prefer to/ rather walk home or take a bus?

B: I'd like to walk.

C: I'd rather take the bus

Dùng Would rather với Than để so sánh hai hành động.

Ví dụ: I'd rather walk than take a bus

I'd rather play basketball than (play) football.

Thể bị động

Active voice			→	Passive Voice			
S	V	O		O	Be + P.P	By	S
Tom	wrote	a letter		A letter	was written	by	Tom

Công thức chuyển đổi từ Active Voice sang Passive Voice

Active Voice			Passive Voice		
Tom	writes	a letter	A	is written	by Tom.
	is writing		letter	is being written	
	wrote			was written	
	was writing			was being written	
	has written			has been written	
	has been writing			has been being written	
	had written			had been written	
	had been writing			had been being written	
	will write			will be written	
	will be writing			will be being written	
	will have written			will have been written	
	is going to write			is going to be written	
	has to write			has to be written	
	used to write			used to be written	
	ought to write			ought to be written	
	would have written			would have been written	

CAUSATIVE FORMS

Pattern I

Subject	Have	Object 1	Bare Infinitive	Object 2
	Get		To- Infinitive	
Naomi	got	Dustine	to do	her hair.
He	had	a mechanic	repair	his car.

Pattern II

Subject	Have	Object	Past Participle
	Get		
She	got	her hair	done.
He	had	his car	repaired.

Ghi chú:

Pattern II dùng với Have còn diễn tả một điều không may xảy ra cho một người nào đó.

Ví dụ: John had his nose broken in a fight.

Pattern II dùng với Get còn diễn tả thiên tai, thảm họa.

Ví dụ: She got her house damaged in the storm.

Conditional Sentences

Câu điều kiện

	Điều kiện	If- Clause	Main Clause
Loại I	Có khả năng xảy ra (Probable)	V (s, es)	Will + V
Loại II	Không có thực trong hiện tại (Present unreal)	V (ed) Be → were	Would + V
Loại III	Không có thực trong quá khứ (Past unreal)	Had + P.P	Would have + P.P

Ví dụ: If I have time, I'll help you.

If I had a lot of money now, I would buy a new car.

If I were you, I would not do that.

If you had been here yesterday, you would have met me.

UNLESS = IF... NOT

Ví dụ: If you don't study hard, you won't pass the examination.

Unless you study hard, you won't pass the examination.

Unless you shout, John can't hear.

If you don't shout, John can't hear.

Thể giả định

Present subjunctive	Subject	Verb
Past subjunctive	Subject	Verb + ED Be → were
Past perfect subjunctive	Subject	Had +P.P
Present conditional	Subject	Would + verb
Present subjunctive equivalent	Subject	Should + verb

PRESENT SUBJUNCTIVE

Diễn tả một lời cầu chúc, cầu nguyện.

Ví dụ: Peace **be** with you.

God **bless** you.

Present Subjunctive hoặc hình thức tương đương (Should + V) được dùng trong Noun Clause:

Sau động từ command, demand, request, propose, suggest, recommend, insist, urge...

Ví dụ: The teacher ordered that his students **stop (should stop)** talking.

Her suggestion was that we **leave (should leave)** early.

Sau It is necessary (điều cần thiết là ...), It is imperative (điều bắt buộc là ...), It is important (điều quan trọng là ...), It is advisable (điều nên làm là...)

Ví dụ: It is important that students **follow (should follow)** the teacher's advice.

It is advisable that you **be (should be)** polite in the interview.

PAST SUBJUNCTIVE

Tình trạng không có thực vào lúc nói câu ước nguyện (nghĩa hiện tại).

Ví dụ: I wish I were Ronaldo.

I wish I knew how to cure Ebola.

PAST PERFECT SUBJUNCTIVE

Tình trạng không có thực trước lúc nói câu ước nguyện (nghĩa quá khứ).

Ví dụ: If only we had met earlier!

I wish you had been here yesterday.

PRESENT CONDITIONAL

Tình trạng không có thực sau khi nói câu ước (nghĩa tương lai)

Ví dụ: I wish the rain would stop soon.

Reported Speech

Câu tường thuật

I. TƯỜNG THUẬT MỘT CÂU PHÁT BIỂU

Ví dụ: He said, "I will leave here tomorrow."

He said that he would leave there the following day.

Các bước thực hiện:

1. Bắt đầu bằng said that hoặc said to + người nghe hoặc told + người nghe.

2. Bỏ dấu ngoặc kép.

3. Đổi đại từ nhân xưng (personal pronoun).

* Ngôi thứ nhất là người nói

* Ngôi thứ hai là người nghe

* Ngôi thứ ba không đổi

4. Đổi thì của động từ.

Present simple (V + S/ES)	→	Past simple (V + ED)
Present continuous (am/ is/ are + V-ing)		Past continuous (was/ were + V-ing)
Present perfect (has/ have + P.P)		Past perfect (had + P.P)
Past simple (V + ED)		Past perfect (had + P.P)
Past continuous (was/ were + V-ing)		Past perfect continuous (had been + V-ing)
Past perfect (had + P.P)		Past perfect (had + P.P)
Future simple (Will + V)		Future in the past (Would + V)
Present conditional (Would + V)		Conditional perfect (Would have + P.P)
Conditional perfect (Would have + P.P)		Conditional perfect (Would have + P.P)

5. Đổi một số từ chỉ thời gian và nơi chốn

This/ these	→	That/ those
Here		There
Ago		Before
Now		Then
Today		That day
Tonight		That night
Tomorrow		The next day/ the following day/ the day after
Yesterday		The day before/ the previous day

The day before yesterday	→	Two days before
The day after tomorrow		Two days later
Next week/ month/ year		The next week/ month/ year (the following week/ month/ year)
Last night/ week/ month/ year		The night/ week/ month/ year before (the previous night/ week/ month/ year)

Ghi chú:

- * Có thể bỏ THAT trong câu tường thuật.
- * Must, might, could, would, should, ought không đổi.
- * May đổi thành Might.
- * Must not (mustn't) không đổi, nếu diễn tả điều ngăn cấm.
- * Need not (needn't) đổi thành did not have to.
- * Past simple thường không đổi, hoặc có thể đổi sang Past perfect.

* Không nhất thiết phải đổi thì của động từ khi chúng ta cảm thấy điều tường thuật vẫn còn đúng với sự thật.

Ví dụ: Mary said, "New York is bigger than London".

Mary said that New York is bigger than London.

* Đối với một chân lý, một sự thật thì vẫn giữ nguyên thì của động từ.

Ví dụ: He said, "The earth revolves around the sun."

He said that the earth revolves around the sun.

* Khi động từ giới thiệu ở thì hiện tại hoặc tương lai thì vẫn giữ nguyên thì của động từ và các từ chỉ thời gian và nơi chốn.

Ví dụ: The doctor says, "You have to stay here."

The doctor says that you have to stay here.

II. TƯỜNG THUẬT MỘT CÂU HỎI

He asked, "Where can I find her in this city?"

He asked (me) where he could find her in that city.

She asked, "Will it rain tonight?"

She asked (me) if it would rain that night.

Các bước thực hiện:

1. Bắt đầu bằng asked + người nghe hoặc wondered/ wanted to know.

2. Bỏ dấu ngoặc kép.

3. Lập lại từ để hỏi (Who, What, Where, When, Why, How...).

Nếu là câu hỏi Yes- No thì dùng từ If hoặc whether... or not

4. Viết lại thành câu phát biểu (statement)

5. Các bước khác thực hiện như đối với câu phát biểu.

6. Kết thúc câu bằng dấu chấm.

Ghi chú:

Đối với câu hỏi diễn tả một yêu cầu lịch sự thì Shall đổi thành Should cho tất cả các ngôi; Would không đổi.

Ví dụ: He said, "Shall I open the door?"

He asked (me) if he should open the door.

TƯỜNG THUẬT MỘT CÂU RA LỆNH

She said to John, "Please wait for me here."

She told John to wait for her there.

He said, "Don't touch anything in this room."

He told (me) not to touch anything in that room.

Các bước thực hiện:

1. Bắt đầu bằng told + người nghe.
2. Bỏ dấu ngoặc kép.
3. Bỏ Please.
4. Thêm TO trước động từ hoặc đổi DON'T thành NOT TO.
5. Các bước khác thực hiện như đối với câu phát biểu (statement).

Ghi chú:

Câu hỏi bắt đầu bằng Will, Would diễn tả một lời yêu cầu lịch sự, một lời mời, một hành động thiện chí có thể được tường thuật bằng hai cách:

- a. Như một câu hỏi hoặc,
- b. Như một câu ra lệnh.

Ví dụ: "Would you come back a little later?"

She asked me if I would come back a little later.

She asked me to come back a little later.

Gerund versus Infinitive

Danh Động từ và Động từ nguyên mẫu

Động từ theo sau là *Gerund*

avoid, practice, imagine, enjoy, escape, keep, fancy, detest, deny, finish, mind, resent, mention, delay, miss, recall, suggest, postpone, risk, recollect, can't help, can't stand, can't resist, can't face

Động từ theo sau là *Infinitive*

afford, agree, appear, arrange, ask, choose, decide, expect, fail, happen, help, hesitate, hope, learn, manage, offer, prepare, pretend, promise, refuse, swear, threaten, undertake, want, wish, would like, would love, would hate, would prefer

Động từ theo sau là *Gerund* hoặc *Infinitive*

begin, start, continue, stop, cease, like, love, adore, dislike, hate, remember, forget, prefer, dread, regret, intend, propose, mean, omit, can't bear

Gerund hoặc Personal Object + Infinitive theo sau những động từ sau đây ở Active Voice. Infinitive được sử dụng trong Passive Voice:

advise, admit, allow, consider, forbid, permit, require.

Ví dụ: The boss doesn't allow smoking in the office.

The boss doesn't allow us to smoke.

We are not allowed to smoke in the office.

Gerund dùng sau những động từ sau đây được xem như tương đương với Passive Infinitive (to be + past participle):

need, want, require, deserve, bear.

Ví dụ: Your shirt needs mending (needs to be mended).

Gerund được dùng sau Preposition và sau hầu hết Phrasal Verb.

Ví dụ: I'm tired of watching those soap operas.

We can't live without eating.

Infinitive không To thường được dùng sau but, except, than, be about to, ought to, used to.

Ví dụ: She did nothing but smile.

There is nothing to do but wait.

Gerund được dùng sau những cụm từ như: It's no good, It's no use, It isn't worthwhile, Be worth, Be near, Be busy, Feel like, There is no/ little/ much/ nothing like.

Ví dụ: It's no good working with him.

I don't feel like using any online social network now.

Gerund có thể theo sau tính từ sở hữu và sở hữu cách.

Ví dụ: I appreciate your coming to my party.

Ali's going home so late must have worried his mother.

Infinitive có To được dùng sau hầu hết Intransitive Verb để diễn tả mục đích, dự tính hoặc kết quả.

Ví dụ: The teacher stopped to drink a cup of tea.

The doctor came in to see if she could save the child.

Infinitive được dùng sau hầu hết Transitive Verb trong cấu trúc:

S + V + Object + Infinitive

Ví dụ: The teacher forbids his students to use cell phones in class.

The mother doesn't allow her children to watch TV at night.

Infinitive không To được dùng sau Verb of Perception (see, hear, watch, feel, smell, notice, observe) và Let, Make, Have.

Ví dụ: I saw him go out.

What makes you think you can do it?

Infinitive có To được dùng sau How, When, Where, What, Which... xem như tương đương với Noun Clause.

Ví dụ: Please show me how to do this (how I should do it)

The victim could not know what to say.

Infinitive có To được dùng sau danh từ, đại từ bất định, tính từ và trạng từ để bổ nghĩa.

Ví dụ: It's nice to meet you.

You have no right to ask.

She was wise enough to say nothing.

Phân từ

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

Present participle Hiện tại phân từ	V + ing
Past participle Quá khứ phân từ	V + ED; cột III bảng ĐTBQT

1. Participle dùng để diễn tả hai hành động xảy ra song song

Ví dụ: She came in smiling.

2. Participle dùng để diễn tả hai hành động xảy ra liên tiếp

Ví dụ: Opening the drawer, he took out out a gun.

3. Participle dùng để rút gọn Adjective Clause

Ví dụ: The boy who is playing with the ball is my son.

→ The boy playing with the ball is my son.

The man who was injured in the accident yesterday is a friend of mine.

→ The man injured in the accident yesterday is a friend of mine.

4. Participle dùng để rút gọn Adverb Clause of Time, Adverb Clause of Reason

Ví dụ: Feeling tired, I went to bed early.

→ When I felt tired, I went to bed early.

→ Because I felt tired, I went to bed early.

5. Participle dùng trong Perfect Participle [Having + P.P] để diễn tả hành động thứ nhất đã hoàn thành rồi mới đến hành động thứ hai.

Ví dụ: Having finished our work, we went home.

6. Participle dùng để thay thế cho Past Continuous.

Ví dụ: Jim was playing tennis. He hurt his arm.

→ Jim hurt his arm playing tennis.

7. Participle được dùng trong Absolute Construction.

Ví dụ: Ronaldo being unable to play, Real Madrid went home.

Everything being ready, a signal was given to advance.

8. Participle hòa hợp với chủ ngữ của câu.

Ví dụ: I saw some mountains sitting in the train.

→ **Sitting** in the train, I saw some mountains.

Walking along Darling Harbour there are many buildings.

→ **Walking** along Darling Harbour, I see many buildings.

Conjunctions

Liên từ

Nhóm AND: thêm thông tin

(and, both... and; not only... but also; what is more; too; furthermore; moreover; and also; as well as)

Ví dụ: Jane is beautiful and intelligent.

Jane is not only beautiful but also intelligent.

Jane is beautiful and also intelligent.

Jane is beautiful and intelligent; What's more she is very kind.

Nhóm BUT: nối hai vế tương phản

(But, however, yet, nevertheless, on the other hand, still, for all that, whereas, while)

Ví dụ: He never works but he gains all the prizes.

The sun is shining and there are very few clouds; nevertheless I am sure it is going to rain.

Bill is in class 5, whereas John, who is a year older, is only in class 4.

Nhóm OR: chỉ sự chọn lựa

(or, either ... or, neither ... nor, otherwise, or else)

Ví dụ: You must come either on Monday or on Tuesday.

The climate of Britain is neither too hot in summer nor too cold in winter.

You must leave at once, otherwise you miss the train.

You had better come yourself or else send a friend, it is not enough to send a letter.

Nhóm SO: chỉ kết quả

(so, therefore, thus, hence, consequently, accordingly)

Ví dụ: He felt ill so he went to bed early.

The examination is very difficult, consequently very few were able to pass.

Cụm từ

Prepositional phrase

Preposition + object (Noun/Pronoun + Modifiers)

The girl in the yellow dress is my daughter.

Our country is rich in minerals.

Participial phrase

Participle + object and/or Modifiers

She listens to him playing the piano.

Painted bright red, the bicycle looks new.

Gerund phrase

Gerund + object and/or Modifiers

His bad habit is talking in class.

We are looking forward to seeing you.

Infinitive phrase

Infinitive + object and/or Modifiers

To swim in the river is fun.

He gave her permission to leave early.

We are happy to hear of your success.

Phrase giúp việc viết tiếng Anh được rõ ràng, chính xác, trôi chảy và không lãng phí từ ngữ.

Ví dụ: The man who lived in the house next door knew I was ill. He came many times to see me. He wanted to ask if there was anything he could do for me.

Bằng cách sử dụng phrase, những câu trên được chuyển thành một câu như sau:

Knowing I was ill, the man next door came many times to ask if he could do anything for me.

Và như thế câu viết sẽ trở nên gọn gàng và lưu loát hơn.

Phrase nên đặt càng gần càng tốt với từ ngữ nó có liên quan.

Ví dụ: I wanted a piano for a lady with wooden legs.

(Ở đây người ta có thể hiểu nhầm là người đàn bà có chân bằng gỗ.)

Câu này nên diễn lại như sau:

I wanted a piano with wooden legs for a lady.

Ví dụ: He saw some mountains sitting in the train.

(Người ta có thể hiểu nhầm rằng những ngọn núi ngồi trên xe lửa.)

Câu này nên diễn lại như sau:

Sitting in the train, he saw some mountains.

Không nên dùng quá nhiều phrase trong một câu.

Ví dụ: On a chair at the back of the room near the window
with his feet on the sofa in a deep sleep in a dark
brown coat lay a man whom I had never seen before.

Câu này khiến người đọc bối rối, phân vân không thể hiểu
nổi ý của tác giả.

Câu này nên diễn lại như sau:

On the chair at the back of the room near the window lay
a man whom I had never seen before. He was wearing a dark
brown coat and was in a deep sleep with his feet on the sofa.

Relative clause/ Adjective clause

Mệnh đề quan hệ/ Mệnh đề tính ngữ

Function	People	Things & Animals
Subject	WHO	WHICH
Object	WHOM	WHICH
Possessive	WHOSE	WHOSE OF WHICH

Ví dụ:

1. The boy who is playing with the ball is my son.
2. The boy whom Mary likes is my son.
3. The boy whose eyes are brown is my son.
4. The book which is on the table is interesting.
5. The book which you bought yesterday is interesting.
6. The tree whose branches (the branches of which) are dead should be cut down.

Ghi chú:

* Who, Whom, Which ở ví dụ 1, 2, 4, 5 có thể thay bằng That.

Ví dụ: The boy that is playing with the ball is my son.

The book that you bought yesterday is interesting.

* Whom, Which, That có vai trò Object thì có thể được bỏ đi.

Ví dụ: The book you bought yesterday is interesting.

The boy Mary likes is my son.

* Không được dùng That sau dấu phẩy hoặc sau giới từ.

WHERE = in/ on/ at which (thay cho cụm từ chỉ nơi chốn)	This is the village <u>in which</u> I was born. This is the village <u>where</u> I was born.
WHEN = in/ on/ at which (thay cho cụm từ chỉ thời gian)	Sunday is the day <u>on which</u> I take my son to the park. Sunday is the day <u>when</u> I take my son to the park.
WHY = for which (thay cho cụm từ chỉ lý do)	Do you know the reason for which 006 was killed? Do you know the reason why 006 was killed?

Relative clause có giới từ

Giới từ trong Relative clause có hai vị trí:

Ví dụ: The flight which we wanted to travel on was fully booked.

The flight on which we wanted to travel was fully
booked.

The man whom she is married **to** has been married twice before.

The man **to whom** she is married has been married twice before.

Defining Adjective Clause

Defining Adjective Clause là mệnh đề quan trọng, cần thiết đối với ý nghĩa của một câu và không thể loại bỏ được.

Ví dụ: The woman who understands me best is my mother.

Non-defining Adjective Clause

Non- defining Adjective Clause là mệnh đề có tác dụng thêm thông tin cho danh từ đứng trước nó, và ở sau một dấu phẩy hoặc ở giữa hai dấu phẩy.

Ví dụ: Che Guevara, who was born in Argentina, wrote *The Motorcycle Diaries*.

John has three sisters, all of whom are married.

Jane isn't on the phone, which makes it difficult to contact her.

Noun clause

Mệnh đề danh ngữ

Noun clause bắt đầu bằng that, if, whether, từ để hỏi (Wh-words)	
I don't know	that he is a worker.
	who he is.
	what he wants.
	where he comes from.
	when he came here.
	how he came here.
	why he came here.
	if he is a worker.
	whether he is a worker.

Function	Noun Clause
Subject	What he said is interesting.
Object	I don't like what he said.
Object of a preposition	I am fond of what he said.
Complement	She has become what her parents expected.
In apposition to a noun	The rumour that John is a gay is true.

Mệnh đề trạng ngữ

Adverb clause of time

Bắt đầu bằng

when, whenever, while, as, as soon as, until, since, before, after, by the time

I shall do it when I have time.

Adverb clause of place

Bắt đầu bằng

where, wherever, as far as, as near as, whence

You may sit where you like.

I'll follow you as far as you go.

Adverb clause of manner

Bắt đầu bằng

as, as if, as though

Everything was carried out as we had planned.

He behaves as if he were a king.

Adverb clause of cause (reason)

Bắt đầu bằng <i>because, since, as, now that, seeing that</i>	Let's go to bed, as it is now late. Because he was lazy, he lost his job.
--	--

Adverb clause of result

Bắt đầu bằng <i>so that, so.... that, such ... that</i>	He worked so hard that he fell ill. Nothing more was heard of him, so that people thought he was dead.
--	---

Adverb clause of purpose

Bắt đầu bằng <i>that, so that, in order that, lest, for fear that</i>	Speak clearly, so that they can understand you. We worked carefully, lest we should make mistakes.
--	---

Adverb clause of concession (contrast)

Bắt đầu bằng <i>although, though, even if, even though, however + (adjective/ adverb), no matter (how/what/ when), whatever, whether.... not</i>	Even if it rains, I shall come. He is honest, although he is poor.
---	---

Adverb clause of comparison

Bắt đầu bằng

*as ... as, not so (such) ... as ,
- er than, more than,
les than*

She worked more effectively
than I expected.

She loves you more than (she
loves) me.

Adverb clause of condition

Bắt đầu bằng

*If, if only, in case, so long as,
unless, providing, provided, on
condition that*

If I have time, I'll visit you.

BECAUSE Vs BECAUSE OF

BECAUSE + CLAUSE

Ví dụ: Because he behaved so badly, he was punished.

Tom had a stomach-ache because he ate too much.

BECAUSE OF + Noun/ Pronoun/ V(ing)

Ví dụ: Because of his bad behavior, he was punished.

Tom had a stomach-ache because of eating too much.

Sentences

Các loại câu

Simple sentence	Một mệnh đề chính. Subject hoặc verb hoặc cả hai có thể là compound	John went to London last summer. John sat on the bank and fished. Boys and girls are playing and singing at the party.
Compound sentence	Hai mệnh đề chính trở lên. Được nối bằng co-ordinate conjunctions, dấu chấm phẩy, hoặc bằng conjunctive adverbs	The film ended, and we went home. The body was cold; the man was dead; no tears could bring him back to life. The teacher was angry; nevertheless, he replied calmly.
Complex sentence	Một mệnh đề chính và có ít nhất một mệnh đề phụ	When he came home, he found that his wife had married the neighbor.
Compound complex sentence	Hai mệnh đề chính trở lên và có ít nhất một mệnh đề phụ	Cheers bursted out close by and before I knew what had happened; my friend won the first prize.

Đảo ngữ

Đảo ngữ được dùng trong thi ca hoặc để nhấn mạnh.

Ví dụ: Tears in your eyes I know I see,
So silent is your love for me.

(Thay vì: I know I see tears in your eyes,
Your love for me is so silent.)

Đảo ngữ được sử dụng trong những trường hợp sau đây:

Khi một negative adverb hoặc semi- negative adverb bắt đầu một câu.

Ví dụ: Never have I heard such a thing.
Rarely had he seen such a sunset.

Khi *Here, There, First, Last* hoặc adverb of place hoặc adverb phrase of place thường không có vị trí ở đầu câu nay lại bắt đầu một câu.

Ví dụ: There comes the bus.
There goes Ronaldo, the footballer.
As soon as I let go the string, up went the balloon,
high into the sky.

Trong câu bắt đầu bằng *Here, There*, nếu chủ ngữ là đại từ thì không cần phải nghịch đảo.

Ví dụ: Here they come.

Khi *So, Such, Thus* hoặc *adverb of frequency* hoặc *adverb phrase of frequency* thường không có vị trí ở đầu câu nay lại bắt đầu một câu.

Ví dụ: Such was the tale he told me.

Many a time has he given me good advice.

Khi *Only when, only after, only then, only by, only with, only at, only in...* bắt đầu một câu.

Ví dụ: Only at night does he have a chance to compose music.

Khi bỏ *If* trong câu điều kiện.

Ví dụ: Had he been here, he would have met me.

Khi một *object* được bỏ nghĩa bởi những từ như *many, much, little, no* và bắt đầu một câu.

Ví dụ: Little help will you get from that man.

Khi *predicative adjective, present participle* hoặc *past participle* bắt đầu một câu.

Ví dụ: Silent was the day and darkening was the sky.

Calm and peaceful was the scene.

Hình thức nhấn mạnh

Subject	do	Bare infinitive
	does	
	did	

Ví dụ: I **do like** music.

She **does love** me.

I **did see** her yesterday.

Do	Bare infinitive
You	

Ví dụ: **Do help** me!

You, go out!

It is/ was		that
------------	-------	------

Ví dụ: It was **in that room** that 006 was killed.

Subject	Verb	not	
Subject	Never	do/ does/ did	verb
Don't you	Verb		

Ví dụ: Tom **likes not** getting up early.

She **never does love** me.

Don't you forget me.

Không nhấn mạnh	Nhấn mạnh
I like music.	I do like music.
She loves me.	She does love me.
I saw her yesterday.	I did see her yesterday.
Help me!	Do help me!
Please go out.	You , go out!
006 was killed in that room.	It was in that room that 006 was killed.
Tom doesn't like getting up early.	Tom likes not getting up early.
She never loves me.	She never does love me.
Please don't forget me.	Don't you forget me.

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

Cụm động từ

MỘT SỐ CỤM ĐỘNG TỪ THÔNG DỤNG

<i>Break down:</i> hỏng máy	<i>Let out:</i> nói rộng ra
<i>Look out:</i> coi chừng	<i>Mount up:</i> chồng chất
<i>Take off:</i> cất cánh	<i>Sell out of:</i> bán hết sạch
<i>Get on:</i> tiến bộ	<i>Go through with:</i> cương quyết
<i>Grow up:</i> trưởng thành	<i>Meet with:</i> gặp
<i>Turn up:</i> xuất hiện	<i>Eat up:</i> ngốn hết
<i>Clear up:</i> trở nên quang đãng	<i>Cut back on:</i> cắt giảm
<i>Turn down:</i> vặn nhỏ bớt âm thanh	<i>Talk somebody out of:</i> thuyết phục ai đừng làm
<i>Try on:</i> thử	<i>Look up to:</i> ngưỡng mộ
<i>Look up:</i> tra từ điển	<i>Put up with:</i> chịu đựng
<i>Knock out:</i> làm bất tỉnh	<i>Go over:</i> tóm tắt
<i>Keep up with:</i> theo kịp	<i>Go through with:</i> làm, thực hiện
<i>Cut down:</i> giảm bớt	

MỘT SỐ CỤM ĐỘNG TỪ CÓ THỂ TÁCH RỜI

<i>Turn on:</i> bật lên	<i>Look up:</i> tra từ điển
<i>Take off:</i> cởi ra	<i>Bring up:</i> nuôi dạy
<i>Take up:</i> bắt đầu	<i>Give up:</i> từ bỏ
<i>Pick up:</i> học	

Ví dụ:

- He turned on *the light*. → He turned it on.
She's taken off *her boots*. → She's taken them off.
He took up *golf* when he retired. → He took it up.
We picked up *Spanish* very quickly. → We picked it up.
I looked up *the words* in my dictionary. → I looked them up.
They brought up *five children* really well.
→ They brought them up.
I've given up *sweets* at last. → I've given them up.

MỘT SỐ CỤM ĐỘNG TỪ KHÔNG THỂ TÁCH RỜI

<i>Take after:</i> giống như	<i>Look for:</i> tìm kiếm
<i>Get through:</i> thi đậu	<i>Look forward to:</i> trông mong
<i>Look after:</i> chăm sóc	<i>Put up with:</i> chịu đựng
<i>Get along with:</i> hòa thuận	

Ví dụ:

- She takes after *her father*. → She takes after him.

Nearly everyone got through *the exam*.

→ Nearly everyone got through it.

We looked after *their cats*. → We looked after them.

He gets along with *his sister*. → He gets along with her.

I'm looking for *my pens*. → I'm looking for them.

They're looking forward to *the vacation*.

→ They're looking forward to it.

We couldn't put up with *the noise* any longer.

→ We couldn't put up with it.

Giới từ

Adjective + preposition

Một số preposition theo sau tính từ:

- TO:** kind to, similar to, popular to, accustomed to, open to, important to, harmful to, contrary to, useful to, rude to, married to
- FOR:** late for, perfect for, available for, famous for, responsible for
- AT:** present at, quick at, angry at, surprised at, good at
- ABOUT:** confused about, sad about, serious about, upset about, sorry about
- FROM:** different from, absent from
- OF:** afraid of, aware of, capable of, kind of, ashamed of, proud of, suspicious of, fond of, full of, short of, tired of
- WITH:** crowded with, acquainted with, pleased with, bored with
- IN:** successful in, rich in, interested in
- BY:** impressed by
- ON:** keen on

Verb + preposition

Một số preposition theo sau verb:

apologize to, belong to, complain to somebody about something, happen to somebody, listen to, write to,
lose control of, die of, dream of, hear of, hear about, dream about, care about, think about,
wait for, look for, pay for, search for, hear from, suffer from, shout at, laugh at, crash into, depend on, look after, believe in

Verb + object + preposition

Một số preposition theo sau verb + object

accuse... for, ask ... for, blame ... for, leave ... for, explain ... to, invite ... to, prefer to, protect ... from, borrow ... from, congratulate ... on, spend... on, divide ... into, translate... into, warn... about, remind... about, do something about, point ... at, throw... at, supply ...with, regard ...as, remind... of

Subject and Verb Agreement

Hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

1. John with his dog is here.
2. John as well as his dog is here.
3. My old friend and colleague, Dat, draws cartoons very well.
4. The teacher and MC is coming.
5. The teacher and the MC are coming.
6. Tin tức, bệnh tật, môn học....: động từ ở số ít.

Ví dụ: Mathematics is difficult.

7. Một món tiền: động từ ở số ít

Ví dụ: Ten dollars is not enough.

8. Một khoảng thời gian: động từ ở số ít.

Ví dụ: Three years far away from home seems like a century.

9. Tựa sách, tựa báo, tựa phim....: động từ ở số ít.

Ví dụ: "Haunt" is horrible.

10. People, police, cattle, public...: động từ ở số nhiều

Ví dụ: Cattle are allowed to graze here.

11. Noun clause làm chủ ngữ: động từ ở số ít.

Ví dụ: Why the plane exploded is a mystery.

12. None of this money is mine.

13. None of them are right.

14. Every, each, either, neither, any, one, everyone, someone, anyone, no one, everything, nothing...: động từ ở số ít.

Ví dụ: Every student has an ID.

Each of the boys has an iPad.

15. Fractions (phân số), percentage (phần trăm)

Ví dụ: Two- thirds of the money is hers.

40% of students in this class are from the South.

16. A number of: động từ ở số nhiều.

The number of: động từ ở số nhiều hay số ít tùy vào ý nghĩa của câu.

Ví dụ: A number of sheep are eating grass.

The number of books in the library is large.

17. Either ... or, neither ... nor

Ví dụ: Either you or I am wrong.

Neither her shoes nor her hat goes with her dress.

18. The + tính từ chỉ một tập thể người: động từ ở số nhiều.

Ví dụ: The poor in the high land need help.

19. Both, several, many, few...: động từ ở số nhiều

Ví dụ: Both are good.

Several of the students are absent.

20. Family như một đơn vị gia đình: động từ ở số ít.

Ví dụ: My family is rich.

Family chỉ những thành viên trong gia đình: động từ ở số nhiều.

My family are cheerful.

Các cấu trúc câu cơ bản

Cấu trúc 1:

1. Subject	Verb	Adverbial
The match	is	tomorrow.
The books	lay	on the desk.

Cấu trúc 2:

2. Subject	Verb	Object	Adverbial
The company	sells	mobile phones.	
Tom	wrote	a letter.	

Cấu trúc 3:

3. Subject	Verb	Complement	Adverbial
This dress	is	nice.	
The old cinema	became	a nightclub.	

Cấu trúc 4:

4. S	Verb	I.O ¹	D.O ²	Adverbial
We	gave	the man	some money.	
Maria	sent	me	a letter.	

Cấu trúc 5

5. S	Verb	Object	Complement	Adverbial
The project	kept	him	very busy.	
The group	made	John	their spokesman.	

1 Indirect object: Tân ngữ gián tiếp

2 Direct object: Tân ngữ trực tiếp

Các cấu trúc câu thông dụng

1. so + adjective/ adverb + that (quá... đến nỗi...)

She was so old that she could not run.

2. so many/ much + noun + that (quá nhiều... đến nỗi...)

Dr. Maria has so many patients that she doesn't have much free time.

3. such + noun + that (quá ... đến nỗi...)

She was such an old woman that she couldn't run.

4. too + adjective/ adverb + to infinitive (quá... không thể/ nên không...)

She is too old to run.

5. adjective/ adverb + enough + to infinitive (đủ... để...)

The questions were easy enough for us to answer.

6. It + be + adjective + to infinitive (...để...)

It's difficult to be angry with her.

7. It takes/ took + time + to infinitive (mất bao lâu để...)

It takes 30 minutes to go to Rex Hotel by bus.

8. not only... but also (không những... mà còn...)

She's not only beautiful but also intelligent.

9. no sooner... than (vừa mới... thì...)

We had no sooner gone out than it began to rain.

10. call + noun/ pronoun + noun

Her name is Catherina but we often call her Kate.

11. Subject	Verb	Object	bare infinitive
			present participle
			past participle
I	saw	the thief	run away (fact)
I	saw	the thief	running away (in progress)
I	saw	the thief	arrested (passive meaning)

Cách thêm S/ ES sau động từ

Động từ ở ngôi thứ ba, số ít, thì hiện tại đơn giản thì phải thêm S.

Ví dụ: live → she lives
 swim → she swims

Động từ tận cùng bằng O, CH, SH, X, SS thì thêm ES.

Ví dụ: go → she goes
 watch → she watches
 wish → she wishes
 fix → she fixes
 pass → she passes

Động từ tận cùng bằng Y thì đổi thành IES.

Ví dụ: study → she studies
 cry → she cries

Nhưng nếu trước Y là nguyên âm (A, E, O, U, I) thì chỉ thêm S thôi.

Ví dụ: say → she says
 play → she plays

Cách đọc S/ ES

Động từ/ danh từ tận cùng bằng F, K, P, T thì khi thêm S ta đọc bằng âm / s /

Ví dụ: cooks, stops, plants, cliffs...

Động từ/ danh từ tận cùng bằng CH, SH, X, SS thì khi thêm ES ta đọc bằng âm / iz /

Ví dụ: watches, wishes, fixes, passes...

Các trường hợp còn lại ta đọc bằng âm / z /

Ví dụ: opens, sees, finds, answers, studies...

Cách thêm ING sau động từ

Động từ tận cùng bằng E (âm) thì bỏ E rồi thêm ING

Ví dụ: live → living

 write → writing

Động từ tận cùng bằng IE thì đổi thành YING

Ví dụ: die → dying

 lie → lying

Động từ tận cùng bằng một phụ âm, trước nó là một nguyên âm (A, E, O, U, I) thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm ING

Ví dụ: hit → hitting

 run → running

 swim → swimming

Nhưng nếu nhấn mạnh ở vần đầu thì không gấp đôi phụ âm

Ví dụ: open → opening

listen → listening

Không gấp đôi phụ âm cuối x, w, y

Ví dụ: fix → fixing

grow → growing

obey → obeying

Cách thêm ED sau động từ

Động từ tận cùng bằng E (âm) thì thêm D

Ví dụ: live → lived

close → closed

Động từ tận cùng Y thì đổi thành IED

Ví dụ: cry → cried

study → studied

Nhưng nếu trước Y là nguyên âm (A, E, O, U, I) thì chỉ thêm ED

Ví dụ: obey → obeyed

stay → stayed

Động từ tận cùng bằng một phụ âm, trước nó là một nguyên âm (A, E, O, U, I) thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm ED

Ví dụ: plan → planned

stop → stopped

Nhưng nếu nhấn mạnh ở vần đầu thì không gấp đôi phụ âm

Ví dụ: open → opened

enter → entered

Không gấp đôi phụ âm cuối x, w, y

Ví dụ: fix → fixed

stay → stayed

snow → snowed

Cách đọc ED

Động từ tận cùng bằng F, K, P, CH, SH, X, SS thì khi thêm ED ta đọc bằng âm / t /

Ví dụ: cooked, stopped, watched, wished,
fixed, passed...

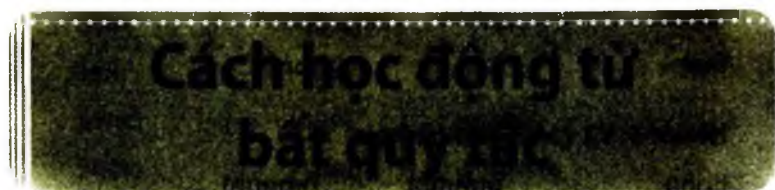
Động từ tận cùng bằng T, D thì khi thêm ED ta đọc bằng âm / id /

Ví dụ: planted, landed, wanted, needed...

Các trường hợp còn lại ta đọc bằng âm / d /

Ví dụ: opened, answered, closed, studied...

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com



Bảng động từ bất quy tắc có 3 cột: V1 (động từ nguyên mẫu), V2 (quá khứ), V3 (quá khứ phân từ).

Học ĐTBQT từ A đến Z rất khó thuộc. Nên chia bảng ĐTBQT thành từng nhóm. Mỗi ngày học vài nhóm, và như thế chỉ trong vài ngày là bạn có thể thuộc bảng ĐTBQT.

Tốt nhất là bạn nên tự mình chia bảng ĐTBQT thành những nhóm nhỏ. Sau đây là một số gợi ý:

Nhóm 1: V1, V2, V3 giống nhau

Cost	cost	cost
Cut	cut	cut
Let	let	let
Hit	hit	hit
Hurt	hurt	hurt
Read	read	read
Set	set	set

Nhóm 2: V1 và V3 giống nhau

Become	became	become
Come	came	come
Run	ran	run

Nhóm 3: V2 và V3 giống nhau

Bring	brought	brought
Build	built	built
Buy	bought	bought
Catch	caught	caught
Feed	fed	fed
Feel	felt	felt
Fight	fought	fought
Find	found	found
Have	had	had
Hear	heard	heard
Hold	held	held
Keep	kept	kept
Lay	laid	laid
Lead	led	led
Leave	left	left
Lend	lent	lent
Lose	lost	lost
Make	made	made
Meet	met	met

Pay	paid	paid
Say	said	said
Seek	sought	sought
Sell	sold	sold
Send	sent	sent
Shine	shone	shone
Sit	sat	sat
Sleep	slept	slept
Spend	spent	spent
Stand	stood	stood
Teach	taught	taught
Tell	told	told
Think	thought	thought
understand	understood	understood
Win	won	won

Nhóm 4: V1, V2, V3 khác nhau

Be	was, were	been
Begin	began	begun
Blow	blew	blown
Break	broke	broken
Choose	chose	chosen
Do	did	done
Drink	drank	drunk
Drive	drove	driven

Eat	ate	eaten
Fall	fell	fallen
Fly	flew	flown
Forbid	forbade	forbidden
Forget	forgot	forgotten
Forgive	forgave	forgiven
Freeze	froze	frozen
Get	got	gotten
Give	gave	given
Go	went	gone
Grow	grew	grown
Hide	hid	hidden
Know	knew	known
Lie	lay	lain
Ride	rode	ridden
Ring	rang	rung
Rise	rose	risen
Shake	shook	shaken
Sing	sang	sung
Speak	spoke	spoken
Spring	sprang	sprung
Steal	stole	stolen
Swim	swam	swum
Take	took	taken

Tear	tore	torn
Throw	threw	thrown
Wake	woke	woken
Write	wrote	written

Cũng có thể chia nhóm ĐTBQT theo cách phát âm và chính tả.

Ví dụ:

1) Come	came	come
Become	became	become
2) Know	knew	known
Grow	grew	grown
Throw	threw	thrown
Blow	blew	blown
Fly	flew	flown
Draw	drew	drawn
3) Give	gave	given
Forgive	forgave	forgiven
Bid	bade	bidden
eat	ate	eaten
4) Speak	spoke	spoken
Break	broke	broken
Steal	stole	stolen
Choose	chose	chosen

	Wake	woke	woken
	Awake	awoke	awoken
	Freeze	froze	frozen
	Take	took	taken
	Shake	shook	shaken
5)	Meet	met	met
	Feed	fed	fed
	Bleed	bled	bled
	Lead	led	led
	Breed	bred	bred
6)	Say	said	said
	Pay	paid	paid
	Lay	laid	laid
7)	Send	sent	sent
	Lend	lent	lent
	Bend	bent	bent
	Rend	rent	rent
	Spend	spent	spent
8)	Ride	rode	ridden
	Drive	drove	driven
	Write	wrote	written
	Rise	rose	risen
	Arise	arose	arisen

Stride	strode	stridden
Strive	strove	striven
Shrive	shrove	shriven
Bite	bit	bitten
Hide	hid	hidden
10) Begin	began	begun
Sing	sang	sung
Drink	drank	drunk
Ring	rang	rung
Sink	sank	sunk
Spring	sprang	sprung
Stink	stank	stunk
Swim	swam	swum
11) Find	found	found
Wind	wound	wound
Bind	bound	bound
Grind	ground	ground
12) Buy	bought	bought
Bring	brought	brought
Fight	fought	fought
Think	thought	thought
Seek	sought	sought
Teach	taught	taught

13) Win	won	won
Shine	shone	shone
14. Wear	wore	worn
Bear	bore	borne-born
Tear	tore	torn
Swear	swore	sworn
Forbear	forbore	forborne
15) Feel	felt	felt
Kneel	knelt	knelt
Smell	smelt	smelt
Spell	spelt	spelt
Dwell	dwelt	dwelt
16) Keep	kept	kept
Sleep	slept	slept
Creep	crept	crept
Weep	wept	wept
Sweep	swept	swept
Leave	left	left
17) Tell	told	told
Sell	sold	sold
Hold	held	held

18) Cling	clung	clung
Fling	flung	flung
Hang	hung	hung
Spin	spun	spun
String	strung	strung
Swing	swung	swung
Dig	dug	dug
Stick	stuck	stuck

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com



Cách đánh dấu nhấn

Dấu nhấn đặt ở vần chính.

e.g. háppy → unháppy → unháppily

háppy → háppiness → unháppiness

Dấu nhấn đặt ở vần:

AIN obtain, retain

EE employee

EEN canteen

EER engineer

ESQUE arabesque

IQUE antique

OO bamboo

OON balloon

ESCE convalesce

ADE lemonade

ESE Vietnamese

AIRE Questionnaire

Dấu nhấn đặt trước những vần sau đây:

ACY, IAL, IAN, IC, ICS, ICAL, IT, ISH, ION, IOUS, EOUS, UOUS, ID, ULAR, UAL, ITUDE, LOGY, LOGIST, GRAPHY, GRAPHER, OGRAPH, ITY, IFY, ETY

e.g. music, variety, geography, classical, motion, serious...

*** Ngoại lệ:**

arabic, catholic, choleric, arithmetic, lunatic, politics, rhetoric, benefit, deficit, impoverish, television

Những từ có 3 vần trở lên thì dấu nhấn đặt ở vần thứ ba từ phải sang trái.

e.g. geography, organize, candidate ...

Dấu nhấn đặt trước vần IZE, ATE 2 vần.

e.g. standardize, organize, candidate, isolate, concentrate...

Quy tắc PIN (phụ âm- I- nguyên âm).

Dấu nhấn đặt trước PIN

e.g. ancient, vision, Australian, musician, politician, Asian...

Danh từ, tính từ có 2 vần thì nhấn ở vần đầu.

e.g. beauty, happy, table, awful, ugly...

Động từ có 2 vần thì nhấn mạnh vần cuối.

e.g. become, begin

Tài liệu tham khảo

1. Alexander, L. G. (1992). *Longman English Grammar*. England: Longmans
2. Bland, K. S. (2004). *Grammar Sense 1, 2*. England: OUP
3. Eastwood, J. (2009). *Oxford Learner's Grammar*. England: OUP
4. Hartley, B. & Viney, P. (2003). *Streamline English Departures*. England: OUP
5. Hewings, M. (2006). *Advanced Grammar in Use*. England: CUP
6. Liz & John Soars (2009). *American Headway 3*. England: OUP
7. Murphy, R. (2006). *English Grammar in Use Intermediate*. England: CUP
8. Nguyễn Mạnh Thảo (2012). *Giáo trình luyện dịch 1,2*. ĐH Mở TP.HCM
9. Nguyễn Mạnh Thảo (2014) *Thực hành biên dịch lưu loát và sáng tạo*. Nxb. Trẻ



Much

• Parts of speech	5
• Articles	7
• To be	13
• To have	18
• Have got	20
• Possessives	22
• Reflexive pronouns	25
• Plural nouns	27
• Noncount nouns	30
• Some, any, much, many Little, a little, few, a few, how much? how many?	32
• Direct object vs Indirect object	34
• Comparatives	37
• Superlatives	40
• Adjectives vs Adverbs	43

• Compound Adjectives	45
• Tense	47
• Passive voice	72
• Conditional sentences	75
• Subjunctive	76
• Reported speech	78
• Gerund vs Infinitive	83
• Participles	86
• Conjunctions	88
• Phrases	90
• Relative clause	93
• Noun clause	96
• Adverb clause	97
• Sentences	100
• Inversion	101
• Emphatic forms	103
• Phrasal verbs	105
• Prepositions	108
• Subject and verb agreement	110
• Basic patterns	113
• Common patterns	115

• Ghi chú	117
Cách thêm S/ES sau động từ/ danh từ	117
Cách đọc S/ES	118
Cách thêm ING sau động từ	118
Cách thêm ED sau động từ	119
Cách đọc ED	120
• Cách học động từ bất quy tắc	121
• Cách đánh dấu nhấn	130
• Tài liệu tham khảo	132

Cẩm nang **NGŨ PHÁP TIẾNG ANH THỰC HÀNH**

NGUYỄN MẠNH THẢO
Thạc sĩ - Giảng viên Anh ngữ

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập : **HOÀNG PHÚ PHƯƠNG**

Sửa bản in : **NGUYỄN ĐĂNG SƠN**

Trình bày : **MỘNG LÀNH**

Bìa : **NGUYỄN UYÊN**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 38 225 340 - 38 296 764 - 38 247 225

Fax: 84.8.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Sách online: **www.nxbhcm.com.vn**

Ebook: **www.sachweb.vn**

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh ♦ **ĐT: 38 256 804**

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh ♦ **ĐT: 39 433 868**

In số lượng 1.500 cuốn. Khổ 14,5 x 20,5 cm.

Tại Công ty Cổ phần In Khuyến Học Phía Nam

Địa chỉ: số 9-11 CN1, KCN Tân Bình, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, Tp. HCM

XNĐKXB số: 670-2015/CXBIPH/04-53/THTPHCM cấp ngày 27/03/2015

QĐXB số: 425/QĐ-THTPHCM-2015 ngày 09/04/2015

ISBN: 978 - 604 - 58 - 3835 - 8

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2015